CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐIỆN I

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014

Hà Nội - Tháng 02 năm 2015

MỤC LỤC

Trang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ 2-3

Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ 4 - 5

Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 7 - 24

Mẫu B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**1.154.913.331.199**	**1.503.522.092.852**
I, Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**357.373.292.857**	**180.529.724.378**
1. Tiền	111	5.1	3.373.292.857	25.529.724.378
2. Các khoản tương đương tiền	112		354.000.000.000	155.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**364.078.652.296**	**731.955.643.992**
1. Phải thu khách hàng	131		245.753.243.864	681.317.471.095
2. Trả trước cho người bán	132		119.288.727.170	47.530.701.038
4. Các khoản phải thu khác	135	5.2	8.148.502.369	11.369.925.640
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(9.111.821.107)	(8.262.453.781)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**422.854.565.274**	**588.417.952.158**
1. Hàng tồn kho	141	5.3	422.854.565.274	588.417.952.158
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**10.606.820.772**	**2.618.772.324**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	169.174.998	144.067.796
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.010.332.987	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	3.427.312.787	2.474.704.528
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	**200**		**434.069.085.746**	**256.653.838.482**
II. Tài sản cố định	**220**		**110.215.043.251**	**32.673.627.976**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	41.766.751.453	31.486.068.660
- Nguyên giá	*222*		*98.630.563.183*	*82.806.340.725*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(56.863.811.730)*	*(51.320.272.065)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	1.150.925.984	1.187.559.316
- Nguyên giá	*228*		*1.217.970.000*	*1.217.970.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(67.044.016)*	*(30.410.684)*
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	67.297.365.814	-
III. Bất động sản đầu tư	**240**	5.9	**80.400.482.230**	**9.768.451.171**
1. Nguyên giá	241		84.310.369.980	11.076.525.175
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(3.909.887.750)	(1.308.074.004)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**237.662.922.912**	**202.696.876.601**
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.10	123.056.706.547	88.056.706.547
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.11	112.337.526.168	112.337.526.168
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.12	4.821.770.000	6.021.770.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn	259		(2.553.079.803)	(3.719.126.114)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**5.790.637.353**	**11.514.882.734**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.13	5.790.637.353	5.856.785.137
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	5.658.097.597
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**1.588.982.416.945**	**1.760.175.931.334**

Mẫu B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**814.601.790.166**	**1.373.697.592.759**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**814.431.072.043**	**1.373.529.592.759**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.14	-	248.848.496.531
2. Phải trả người bán	312		422.746.242.514	350.378.935.461
3. Người mua trả tiền trước	313		21.566.091.166	613.866.468.162
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.15	87.862.781.655	45.937.131.773
5. Phải trả người lao động	315		40.368.742.440	20.197.597.322
6. Chi phí phải trả	316	5.16	69.695.462.377	1.459.037.259
8. Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	5.17	38.110.223.080	22.127.294.088
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	5.18	128.273.695.457	66.171.882.330
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		5.807.833.354	4.542.749.833
II. Nợ dài hạn	**330**		**170.718.123**	**168.000.000**
1. Phải trả dài hạn khác	333		-	168.000.000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		170.718.123	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+ 430)	**400**		**774.380.626.779**	**386.478.338.575**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	5.19	**774.380.626.779**	**386.478.338.575**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		201.000.000.000	180.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.726.187.500	4.726.187.500
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413		6.624.939.384	4.750.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(4.320.000)	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		18.403.732.409	14.653.853.642
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		15.815.748.947	12.065.870.180
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		527.814.338.539	170.282.427.253
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**1.588.982.416.945**	**1.760.175.931.334**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	TM	31/12/2014	01/01/2014
5. Ngoại tệ các loại (USD)		1.576,84	1.429,97

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lưu Thanh Hương	**Trần Thị Minh Việt**	**Trịnh Văn Tuấn**
(Đã ký)	*(Đã ký)*	*(Đã ký)*

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B 02a-DN

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		691.155.456.357	738.336.469.587	2.678.924.659.814	1.550.063.771.271
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.20	691.155.456.357	738.336.469.587	2.678.924.659.814	1.550.063.771.271
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	620.251.781.870	636.939.808.310	2.129.374.972.287	1.339.975.870.425
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	**20**		**70.903.674.487**	**101.396.661.277**	**549.549.687.527**	**210.087.900.846**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	2.621.926.944	680.630.878	26.865.694.064	14.530.819.448
7. Chi phí tài chính	22	5.23	(1.166.046.311)	11.186.622.316	2.886.932.079	36.198.139.277
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	*7.448.431.901*	*3.773.777.232*	*32.302.951.542*
8. Chi phí bán hàng	24		75.076.868	20.590.874.415	7.197.827.945	14.130.657.289
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.24	20.354.108.577	17.612.065.518	51.698.740.076	48.067.832.357
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	**30**		**54.262.462.297**	**52.687.729.906**	**514.631.881.491**	**126.222.091.371**
11. Thu nhập khác	31	5.25	3.316.619.511	4.725.173.351	4.626.774.750	6.012.926.227
12. Chi phí khác	32	5.25	275.010.017	28.655.000	1.464.482.745	1.255.373.738
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	**40**		**3.041.609.494**	**4.696.518.351**	**3.162.292.005**	**4.757.552.489**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	**50**		**57.304.071.791**	**57.384.248.257**	**517.794.173.496**	**130.979.643.860**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.26	12.637.892.418	15.794.987.847	104.729.613.174	36.057.081.576
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			(1.395.816.595)	5.658.097.597	(5.658.097.597)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	**60**		**44.666.179.373**	**42.985.077.005**	**407.406.462.725**	**100.580.659.881**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.27	2.222	2.866	21.377	6.706

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lưu Thanh Hương	**Trần Thị Minh Việt**	**Trịnh Văn Tuấn**
(Đã ký)	*(Đã ký)*	*(Đã ký)*

Mẫu B 03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế		**517.794.173.496**	**130.979.643.860**
Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	9.610.420.246	6.915.090.200
- Các khoản dự phòng	03	61.785.134.142	64.471.262.813
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	0	(357.818)	(3.438.621)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(30.708.983.014)	(18.519.213.087)
- Chi phí lãi vay	06	3.773.777.232	32.302.951.542
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi VLĐ	**0**	**562.254.164.284**	**216.146.296.707**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	354.596.135.546	(323.794.751.300)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	136.099.288.947	(272.259.123.948)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(368.017.498.689)	659.293.241.386
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	41.040.582	(1.419.852.091)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3.773.777.232)	(34.631.061.421)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(90.477.839.129)	(16.089.336.476)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	4.481.993.593	1.708.205.144
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(3.234.771.000)	(4.367.991.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**591.968.736.902**	**224.585.626.901**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(148.866.342.900)	(5.990.609.855)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	695.148.726	1.195.582.618
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(35.000.000.000)	(34.527.030.571)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.200.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	29.924.009.424	12.793.111.062
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(152.047.184.750)**	**(26.528.946.746)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	10.000.000.000
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	42.104.250.220	539.989.049.624
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(290.952.746.751)	(619.427.423.830)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.229.844.960)	(2.177.987.672)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	**40**	**(263.078.341.491)**	**(71.616.361.878)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**176.843.210.661**	**126.440.318.277**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**180.529.724.378**	**54.089.298.648**
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	357.818	107.453
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**357.373.292.857**	**180.529.724.378**

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lưu Thanh Hương	**Trần Thị Minh Việt**	**Trịnh Văn Tuấn**
(Đã ký)	*(Đã ký)*	*(Đã ký)*